

## BIỂU 01. TỔNG HỢP GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN

**Công trình: Mương Pác Tấu, Bản Noóc, xã An Sơn, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn**

(Kèm theo Quyết định số 1040/QĐ-UBND, ngày 29 /4/2025 của Chủ tịch UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị tính : đồng

| STT                                                           | Nội dung chi phí                                                                           | Ký hiệu | Cách tính                                           | Giá trị trước thuế | Thuế GTGT  | Giá trị sau thuế |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|--------------------|------------|------------------|
| I                                                             | Chi phí xây dựng                                                                           | Gxd     | (1)                                                 | 733.362.963        | 58.669.037 | 792.032.000      |
| 1                                                             | Hạng mục: Quyết toán khối lượng theo Hợp đồng số: 04.5/2024/HĐ-XD ngày 04 tháng 5 năm 2024 |         | Có bảng tính (VAT 8%)                               | 733.362.963        | 58.669.037 | 792.032.000      |
| II                                                            | Chi phí quản lý dự án                                                                      | Gqlđa   | Giá trị đề nghị QT                                  | 20.520.000         |            | 20.520.000       |
| III                                                           | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                             | Gtv     | (1+2)                                               | 61.877.609         | 5.811.391  | 67.689.000       |
| 1                                                             | Chi phí tư vấn khảo sát, lập BC KTKT                                                       |         | BB nghiệm thu, QT A-B ngày 09/4/2024 (VAT 8%)       | 43.059.091         | 4.305.909  | 47.365.000       |
| 2                                                             | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                         |         | BB nghiệm thu, QT A-B ngày (VAT 8%)                 | 18.818.519         | 1.505.481  | 20.324.000       |
| IV                                                            | Chi phí khác                                                                               | Gk      | (1+2+3)                                             | 11.299.000         | 0          | 11.299.000       |
| 1                                                             | Phí thẩm định dự án+thẩm định báo cáo KTKT                                                 |         | Theo giá trị đề nghị QT                             | 3.263.000          |            | 3.263.000        |
| 2                                                             | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan Nhà nước                                  |         | Theo giá trị DT đơn vị kiểm tra công tác nghiệm thu | 3.416.000          |            | 3.416.000        |
| 3                                                             | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ99/2021/NĐ-CP)                                   |         | G <sub>QT</sub> * hệ số NĐ 99 (0,57%)               | 4.620.000          |            | 4.620.000        |
|                                                               | TỔNG CỘNG                                                                                  |         | Gxd+Gqlđa+Gtv+Gk                                    | 827.059.572        | 64.480.428 | 891.540.000      |
| (Tám trăm chín mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng)/. |                                                                                            |         |                                                     |                    |            |                  |

**BIỂU 02. TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN**  
**Công trình: Mương Pắc Tấu, Bản Noóc, xã An Sơn, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn**  
(Kèm theo Quyết định số 1040/QĐ-UBND, ngày 29 /4/2025 của Chủ tịch UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

| STT        | Tên cá nhân, đơn vị thực hiện                                                                             | Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện                   | Giá trị quyết toán | Vốn đã giải ngân   | Công nợ đến ngày khóa sổ lập |          | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------|----------|---------|
|            |                                                                                                           |                                                          |                    |                    | Phải trả                     | Phải thu |         |
| 1          | 2                                                                                                         | 3                                                        | 4                  | 5                  | 6=4-5                        | 7=5-4    | 8       |
|            | <b>Tổng số</b>                                                                                            |                                                          | <b>891.540.000</b> | <b>859.721.000</b> | <b>31.819.000</b>            | <b>0</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng + thiết bị</b>                                                                        |                                                          | <b>792.032.000</b> | <b>792.032.000</b> | <b>0</b>                     | <b>0</b> |         |
| 1          | Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Văn Quan - Công ty TNHH MTV khai tác công trình Thủy Lợi Lạng Sơn | Chi phí xây dựng                                         | 792.032.000        | 792.032.000        | 0                            |          |         |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí QLDA</b>                                                                                       |                                                          | <b>20.520.000</b>  | <b>0</b>           | <b>20.520.000</b>            | <b>0</b> |         |
| 1          | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện                                                                            | Quản lý dự án                                            | 20.520.000         |                    | 20.520.000                   |          |         |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                                     |                                                          | <b>67.689.000</b>  | <b>67.689.000</b>  | <b>0</b>                     | <b>0</b> |         |
| 1          | Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Minh Hòa                                                               | Chi phí tư vấn Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật    | 47.365.000         | 47.365.000         | 0                            |          |         |
| 4          | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện                                                                            | Tư vấn giám sát thi công + giám sát thiết bị             | 20.324.000         | 20.324.000         | 0                            |          |         |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                                                       |                                                          | <b>11.299.000</b>  | <b>0</b>           | <b>11.299.000</b>            | <b>0</b> |         |
| 1          | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện                                                                            | a+b                                                      | 6.679.000          | 0                  | 6.679.000                    | 0        |         |
| a          |                                                                                                           | Phí thẩm định dự án+thẩm định báo cáo KTKT               | 3.263.000          |                    | 3.263.000                    |          |         |
| b          |                                                                                                           | Kiểm tra điều kiện nghiệm thu                            | 3.416.000          |                    | 3.416.000                    |          |         |
| 2          | Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện                                                                          | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ99/2021/NĐ-CP) | 4.620.000          |                    | 4.620.000                    |          |         |